



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên
Ông Đặng Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2022



Số: 104-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây, được lập ngày 18/08/2022, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371.070.656.187	513.758.659.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.225.722.616	73.644.119.067
1. Tiền	111		29.225.722.616	73.644.119.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.793.074.324	340.743.826.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	143.862.651.800	258.932.395.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	280.591.744	1.444.563.584
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	45.000.000.000	45.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	36.649.830.780	35.366.867.374
III. Hàng tồn kho	140	V.7	112.966.266.190	97.956.636.065
1. Hàng tồn kho	141		112.966.266.190	97.956.636.065
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.085.593.057	1.414.077.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.225.382.996	576.993.555
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	860.210.061	837.084.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.340.167.421.253	2.328.217.226.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.000.000	186.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	186.000.000	186.000.000
II. Tài sản cố định	220		816.597.894.578	865.254.466.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	746.961.363.399	794.624.892.292
- Nguyên giá	222		2.061.000.391.336	2.066.766.792.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.314.039.027.937)	(1.272.141.900.044)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	69.636.531.179	70.629.574.595
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.122.118.811)	(15.129.075.395)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.392.788.514.810	1.409.063.063.655
1. Đầu tư vào công ty con	251		978.653.450.464	978.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		463.500.000.000	463.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(71.531.785.654)	(55.257.236.809)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		130.595.011.865	53.713.695.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	116.030.021.866	38.514.580.483
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.564.989.999	15.199.115.001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.711.238.077.440	2.841.975.885.326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		552.880.814.252	708.042.860.099
I. Nợ ngắn hạn	310		463.096.313.406	618.258.359.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	23.185.088.787	33.007.702.311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.304.505.103	6.013.942.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	91.192.802.685	139.091.158.768
4. Phải trả người lao động	314		4.728.760.416	4.829.264.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.038.366.033	10.469.334.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.450.598.447	45.725.888.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	314.968.047.221	370.407.700.842
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.228.144.714	8.713.367.114
II. Nợ dài hạn	330		89.784.500.846	89.784.500.846
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	89.784.500.846	89.784.500.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.158.357.263.188	2.133.933.025.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.158.357.263.188	2.133.933.025.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		495.910.465.337	495.910.465.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		350.492.687.387	326.068.449.426
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		326.068.449.426	301.398.412.499
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		24.424.237.961	24.670.036.927
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.711.238.077.440	2.841.975.885.326

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thị Hiếu

Vân Thanh Liêm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	577.355.153.758	372.997.092.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	119.730.344
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	577.355.153.758	372.877.362.538
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	506.688.926.697	360.743.475.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.666.227.061	12.133.886.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.971.800.845	21.755.225.591
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	32.543.293.144	36.996.715.759
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.086.088.355	18.695.674.406
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.397.577.600	3.096.483.135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.707.423.116	10.691.048.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.989.734.046	(16.895.135.175)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	182.118.182	277.056.961
12. Chi phí khác	32	VI.10	747.614.267	3.129.378
13. Lợi nhuận khác	40		(565.496.085)	273.927.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.424.237.961	(16.621.207.592)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.424.237.961	(16.621.207.592)

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vân Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.424.237.961	(16.621.207.592)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	48.656.572.309	50.653.987.522
- Các khoản dự phòng	03	16.274.548.845	18.068.130.812
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.760.480.674)	(21.642.622.555)
- Chi phí lãi vay	06	16.086.088.355	18.695.674.406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	101.680.966.796	49.153.962.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	114.927.626.228	(5.994.234.807)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.375.505.123)	22.928.028.307
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(49.740.207.188)	(82.458.480.148)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(79.163.830.824)	3.733.507.533
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.291.245.493)	(18.674.194.445)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.485.222.400)	(273.036.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.552.581.996	(31.584.447.599)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	181.818.182	272.727.273
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	3.578.662.492	21.369.895.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.760.480.674	21.642.622.555
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	227.010.034.334	230.112.713.304
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(282.449.687.955)	(259.751.520.089)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.291.805.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.731.459.121)	(29.638.806.785)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44.418.396.451)	(39.580.631.829)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	73.644.119.067	40.645.607.567
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.225.722.616	1.064.975.738

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiểu

Vân Thanh Liêm

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%
Công ty liên kết			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	560.892.510.000	38,96%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các chi nhánh sau:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4-C
T
C
V
T
C
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Chi phí phải trả;
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng quản trị đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	358.336	269.132.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>29.225.364.280</u>	<u>73.374.986.085</u>
Cộng	<u>29.225.722.616</u>	<u>73.644.119.067</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	100%	200.000.000.000	(57.814.094.993)	100%	200.000.000.000	(55.257.236.809)
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	100%	366.793.199.022	-	100%	366.793.199.022	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	-	100%	411.860.251.442	-
Cộng		978.653.450.464	(57.814.094.993)		978.653.450.464	(55.257.236.809)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2022			01/01/2022				
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tập Đoàn Bao Bi Sài Gòn	38,96%	21.850.000	423.500.000.000	(13.717.690.661)	38,96%	21.850.000	423.500.000.000	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	-	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	-
Cộng			463.500.000.000	(13.717.690.661)			463.500.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*)	100.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	22.050.441.000	900.018	9.000.180.000	17.550.351.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	34.766.676.600	1.166.667	11.666.670.000	28.000.008.000
Cộng		22.166.850.000			22.166.850.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30/06/2022 và tại ngày 01/01/2022 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	8.012.605.591	44.361.508.182
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	135.662.714.125	214.442.419.223
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	108.864.000	-
<u>Bên thứ ba</u>		
Phải thu khách hàng khác	78.468.084	128.468.084
Cộng	143.862.651.800	258.932.395.489

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<u>Bên thứ ba</u>		
Công ty CP Xây dựng Tư vấn Quản lý chất lượng Công Trình 1	-	574.400.000
Công ty TNHH KRONES Việt Nam	60.586.120	102.947.460
Công ty Cổ phần Thiết Bị Sài Gòn	-	475.200.000
Trả trước ngắn hạn khác	220.005.624	292.016.124
Cộng	280.591.744	1.444.563.584

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>		
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

Cho Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận vay theo hợp đồng số 1/2021/HĐVT ngày 02/01/2021, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	36.649.830.780	35.366.867.374
Phải thu tiền cổ tức	3.790.000.000	3.790.000.000
Tạm ứng	353.175.100	54.000.000
Phải thu khác	32.506.655.680	31.522.867.374
Phải thu dài hạn khác	186.000.000	186.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	186.000.000	186.000.000
Cộng	36.835.830.780	35.552.867.374

Phải thu khác là các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	35.077.375.000	35.077.375.000

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.603.667.573	-	57.005.028.816	-
Công cụ, dụng cụ	7.255.050.670	-	28.162.030	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.573.971.499	-	28.957.662.304	-
Thành phẩm	30.400.417.854	-	11.711.297.181	-
Hàng hóa	75.809.553	-	75.809.553	-
Hàng gửi đi bán	3.057.349.041	-	178.676.181	-
Cộng	112.966.266.190	-	97.956.636.065	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.225.382.996	576.993.555
Chi phí bảo hiểm	78.989.432	204.088.791
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.146.393.564	372.904.764
Chi phí trả trước dài hạn	116.030.021.866	38.514.580.483
Bao bì luân chuyển	79.707.426.711	1.712.007.632
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	651.308.736	1.071.955.638
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.031.497.184	578.170.104
Tiền thuê đất (*)	34.639.789.235	35.152.447.109
Cộng	118.255.404.862	39.091.574.038

(*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 13.413.526.722 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 21.226.262.513 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	388.963.904.917	1.632.706.633.256	39.503.386.302	3.326.068.165	2.266.799.696	2.066.766.792.336
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	5.766.401.000	-	-	5.766.401.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.766.401.000	-	-	5.766.401.000
Số dư cuối kỳ	388.963.904.917	1.632.706.633.256	33.736.985.302	3.326.068.165	2.266.799.696	2.061.000.391.336
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	136.744.536.052	1.101.621.701.359	28.214.199.024	3.294.663.913	2.266.799.696	1.272.141.900.044
Số tăng trong kỳ	10.244.925.822	36.242.669.809	1.152.380.082	23.553.180	-	47.663.528.893
- Khấu hao trong kỳ	10.244.925.822	36.242.669.809	1.152.380.082	23.553.180	-	47.663.528.893
Số giảm trong kỳ	-	-	5.766.401.000	-	-	5.766.401.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.766.401.000	-	-	5.766.401.000
Số dư cuối kỳ	146.989.461.874	1.137.864.371.168	23.600.178.106	3.318.217.093	2.266.799.696	1.314.039.027.937
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	252.219.368.865	531.084.931.897	11.289.187.278	31.404.252	-	794.624.892.292
Tại ngày cuối kỳ	241.974.443.043	494.842.262.088	10.136.807.196	7.851.072	-	746.961.363.399

30/06/2022 VND

01/01/2022 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

30/06/2022 VND 656.698.249.067
01/01/2022 VND 493.187.154.665
742.690.141.272

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.368.625.000	85.758.649.990
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.390.024.990	1.368.625.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.418.231.643	710.843.752	15.129.075.395
Khấu hao trong kỳ	880.280.916	112.762.500	993.043.416
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.298.512.559	823.606.252	16.122.118.811
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	69.971.793.347	657.781.248	70.629.574.595
Tại ngày cuối kỳ	69.091.512.431	545.018.748	69.636.531.179

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<u>Bên liên quan</u>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	2.297.867.447	14.050.781.625
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	6.181.117.563	5.965.217.512
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	775.000.000	770.462.133
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	4.593.683.813
<u>Bên thứ ba</u>		
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	4.212.681.795	1.222.721.501
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	2.031.434.996	1.841.670.611
Phải trả người bán khác	7.686.986.986	4.563.165.116
Cộng	23.185.088.787	33.007.702.311

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Metro J Trading (tương đương 365.040 USD)	8.434.323.100	5.981.470.000
Phonetheb Ja Lorn Xay Trading Sole Co., ltd. (tương đương 77.733,5 USD)	1.775.740.310	-
Trade Beer Sole Co.,ltd (tương đương 89.994,5 USD)	2.077.372.950	-
Các đối tượng khác	17.068.743	32.472.000
Cộng	12.304.505.103	6.013.942.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	15.462.810.649	52.136.065.701	57.091.955.072	10.506.921.278
Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.445.156.344	479.768.157.031	522.629.905.357	80.583.408.018
Thuế thu nhập cá nhân	129.955.375	2.387.651.764	2.415.133.750	102.473.389
Thuế tài nguyên	53.236.400	262.840.981	316.077.381	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	139.091.158.768	534.560.715.477	582.459.071.560	91.192.802.685

Phải thu	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022 VND
Thuế TNDN	837.084.166	-	-	837.084.166
Thuế tài nguyên	-	-	23.125.895	23.125.895
Cộng	837.084.166	-	23.125.895	860.210.061

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.179.232.876	9.384.390.014
Chi phí tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2022	1.932.837.326	-
Chi phí phải trả khác	926.295.831	1.084.944.861
Cộng	7.038.366.033	10.469.334.875

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.184.605.947	1.168.090.447
Cổ tức phải trả	6.265.992.500	44.557.798.000
Cộng	7.450.598.447	45.725.888.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2022 VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	370.407.700.842	227.010.034.334	282.449.687.955	314.968.047.221
Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Kỳ Đồng (a)	-	49.036.880.224	32.714.977.540	16.321.902.684
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (b)	77.263.856.967	83.342.541.502	77.263.856.967	83.342.541.502
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (c)	97.223.843.875	94.630.612.608	116.510.853.448	75.343.603.035
Công ty CP Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn (d)	136.000.000.000	-	26.000.000.000	110.000.000.000
Vay Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Kỳ Đồng đến hạn trả (e)	59.920.000.000	-	29.960.000.000	29.960.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	89.784.500.846	-	-	89.784.500.846
Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Kỳ Đồng (e)	89.784.500.846	-	-	89.784.500.846
Cộng	460.192.201.688	227.010.034.334	282.449.687.955	404.752.548.067

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV-0022/KHDN/18NH ngày 27/12/2021. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2022 là 16.321.902.684 đồng.
- (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 087/2022/HDHM/CMB ngày 18/04/2022. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2022 là 83.342.541.502 đồng.
- (c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.22.12 ngày 03/03/2022. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và công trình trên đất: 23.120,8 m2 tại A73/I và A73A/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh; lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8 KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP.HCM và Dây chuyền máy móc thiết bị của công ty tại KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, TP. HCM trừ dây chuyền chiết chai (trị giá 106.822.000.000 đồng). Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2022 là 75.343.603.035 đồng.
- (d) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019 và hợp đồng số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020 và các phụ lục kèm theo. Lãi suất vay là 6,5%/năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2022 là 110.000.000.000 đồng.
- (e) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay 84 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay có định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VND có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời điểm công bố với biên độ có định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2022 là 119.744.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 29.960.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	345.160.680.499	2.153.025.256.300
Lãi trong năm trước				24.670.036.927	24.670.036.927
Chia cổ tức năm 2020				(43.762.268.000)	(43.762.268.000)
Số dư cuối năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	326.068.449.426	2.133.933.025.227
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	326.068.449.426	2.133.933.025.227
Lãi trong kỳ này				24.424.237.961	24.424.237.961
Số dư cuối kỳ này	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	350.492.687.387	2.158.357.263.188

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	143.723.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	55.200.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	676.322.360.000
Cộng	875.245.360.000	875.245.360.000
	16,42	16,42
	6,31	6,31
	77,27	77,27
	100,00	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	875.245.360.000	875.245.360.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	875.245.360.000	875.245.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)	246.002,40	329.922,00
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	847.030.000	216.924.432
Doanh thu bán thành phẩm	575.876.382.779	366.035.842.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	530.940.979	-
Doanh thu khác	100.800.000	6.744.325.913
Cộng	577.355.153.758	372.997.092.882
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	83.680.381.685	86.647.942.799
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	427.808.027.024	256.524.521.564
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100.800.000	6.131.122.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	119.730.344
Cộng	-	119.730.344
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	847.030.000	193.744.932
Doanh thu thuần bán thành phẩm	575.876.382.779	365.939.291.693
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	530.940.979	-
Doanh thu thuần khác	100.800.000	6.744.325.913
Cộng	577.355.153.758	372.877.362.538
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	620.000.000	99.700.000
Giá vốn bán thành phẩm	505.929.354.236	353.009.434.662
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.060.000	-
Giá vốn khác	134.512.461	7.634.341.182
Cộng	506.688.926.697	360.743.475.844
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.625.992	19.868.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.550.036.500	21.350.027.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	393.138.353	385.330.309
Cộng	3.971.800.845	21.755.225.591
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.086.088.355	18.695.674.406
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.274.548.845	18.068.130.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá	178.489.544	232.910.541
Chi phí tài chính khác	4.166.400	-
Cộng	32.543.293.144	36.996.715.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.424.237.961	(16.621.207.592)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(24.424.237.961)	(8.171.347.816)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.447.615.545	13.178.679.184
+ Chi phí không được khấu trừ	1.447.615.545	13.178.679.184
- Các khoản điều chỉnh giảm	25.871.853.506	21.350.027.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.550.036.500	21.350.027.000
+ Chuyển lỗ của các năm trước	22.321.817.006	-
Lợi nhuận tính thuế	-	(24.792.555.408)
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,0%	20,0%
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế còn được chuyển của các năm trước vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.497.138.668	245.511.628.741
Chi phí nhân công	27.622.453.372	28.051.552.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.656.572.309	50.653.987.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.329.538.169	28.651.201.390
Chi phí khác bằng tiền	2.916.565.162	1.289.556.273
Cộng	539.022.267.680	354.157.926.546

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả kỳ trước đã trả trong kỳ này	38.291.805.500	-
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong kỳ này	9.384.390.014	9.356.410.978

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	227.010.034.334	230.112.713.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(282.449.687.955)	(259.751.520.089)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thù lao Thành viên HĐQT			
Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Văn Thảo Nguyễn	Phó Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	-	-
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên	-	-
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên	-	-
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên	-	-
Ông Đặng Thái	Thành viên	-	-
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	-	-
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	-	-
Lương, thưởng và khoản phúc lợi khác			
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Văn Thảo Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	480.000.000	452.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	390.000.000	367.250.000
Bà Văn Bảo Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Những người quản lý khác		3.390.000.000	2.909.500.000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	289.632.342.367
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa	4.553.293.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty con	Mua bao bì chai kết	91.445.380.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì	60.224.760.088
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.800.036.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vân Thanh Liêm